Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0307.88.10

Mã HS	0307.88.10
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): / - - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác: / - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 20:29:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03078810/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K741
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N741
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q741
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ741
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E739
ATIGA	2022	2022	0	AT!E740
ATIGA	2023	2023	0	AT!F740
ATIGA	2024	2024	0	AT!G740
ATIGA	2025	2025	0	AT!H740
ATIGA	2026	2026	0	AT!I740
ATIGA	2027	2027	0	AT!J740
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E742
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F742
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G742
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H742

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I742
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J742
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E744
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F744
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G744
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H744
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I744
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J744
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F746
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H741
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F742
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G742
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H742
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I742
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J742
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K742
VKFTA	2022	2022	0	VK!E740
VKFTA	2023	2023	0	VK!F740
VKFTA	2024	2024	0	VK!G740
VKFTA	2025	2025	0	VK!H740
VKFTA	2026	2026	0	VK!I740
VKFTA	2027	2027	0	VK!J740
VCFTA	2022	2022	8	VC!D751
VCFTA	2023	2023	6	VC!E751
VCFTA	2024	2024	5	VC!F751
VCFTA	2025	2025	3	VC!G751

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H751
VCFTA	2027	2027	0	VC!I751
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D748
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E748
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F748
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G748
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H748
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I748
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D757
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E757
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F757
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G757
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H757
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I757
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D741
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E741
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F741
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G741
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H741
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I741
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D743
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E743
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F743
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G743
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H743
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D741
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E741
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F741
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G741
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H741
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I741
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J741
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D744
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E744
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F744
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G744
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H744
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I744
RCEP B	2022	2022	9	B!D744
RCEP B	2023	2023	8	B!E744
RCEP B	2024	2024	7	B!F744
RCEP B	2025	2025	6	B!G744
RCEP B	2026	2026	5	B!H744
RCEP B	2027	2027	4	B!I744
RCEP C	2022	2022	9	C!D744
RCEP C	2023	2023	8	C!E744
RCEP C	2024	2024	7	C!F744
RCEP C	2025	2025	6	C!G744
RCEP C	2026	2026	5	C!H744
RCEP C	2027	2027	4	C!I744
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D744

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E744
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F744
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G744
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H744
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I744
RCEP E	2022	2022	9	E!D744
RCEP E	2023	2023	8	E!E744
RCEP E	2024	2024	7	E!F744
RCEP E	2025	2025	6	E!G744
RCEP E	2026	2026	5	E!H744
RCEP E	2027	2027	4	E!I744
RCEP F	2022	2022	9	F!D744
RCEP F	2023	2023	8	F!E744
RCEP F	2024	2024	7	F!F744
RCEP F	2025	2025	6	F!G744
RCEP F	2026	2026	5	F!H744
RCEP F	2027	2027	4	F!I744
VIFTA	2024	2024	*	VI!F730
VIFTA	2025	2025	*	VI!G730
VIFTA	2026	2026	*	VI!H730
VIFTA	2027	2027	*	VI!I730

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0307.88 có 2 dòng thuế; dòng 0307.88.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khô, muối hoặc ngâm nước muối.	0307.88.20 Hun khói	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.88.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0307.88.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N741), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.